

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến" năm 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010;

Căn cứ kết quả phiên họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngày 25 tháng 01 năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công nhận **739** (bảy trăm ba mươi chín) công chức, viên chức đạt danh hiệu "**Lao động tiên tiến**" năm 2015 (*Danh sách kèm theo*).
- Điều 2.** Các công chức, viên chức có tên đạt danh hiệu "**Lao động tiên tiến**" được hưởng những quyền lợi do Nhà nước và Trường quy định.
- Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, các Trưởng đơn vị liên quan và các công chức, viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./-

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Portal UEH;
- Lưu: VT, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Đông Phong



DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

ĐẠT DANH HIỆU “LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN” NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-ĐHKT-TCHC ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
1	1	Nguyễn Đông Phong	Ban Giám Hiệu	91,0
2	2	Nguyễn Ngọc Định	Hội đồng trường	86,0
3	3	Phan Thị Bích Nguyệt	Ban Giám Hiệu	88,0
4	4	Nguyễn Trọng Hoài	Ban Giám Hiệu	107,0
5	5	Trần Thế Hoàng	Ban Giám Hiệu	85,0
6	6	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Ban Giám Hiệu	82,0
7	1	Cao Văn Tiến	Phòng Tổ chức - Hành chính	79,5
8	2	Huỳnh Thị Ngọc Ngân	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
9	3	Lê Đồng Dur	Phòng Tổ chức - Hành chính	71,0
10	4	Lý Thị Tuyết Loan	Phòng Tổ chức - Hành chính	68,0
11	5	Nguyễn Huy Hiệu	Phòng Tổ chức - Hành chính	71,0
12	6	Nguyễn Minh Trí	Phòng Tổ chức - Hành chính	66,0
13	7	Nguyễn Quốc Khanh	Phòng Tổ chức - Hành chính	80,0
14	8	Nguyễn Thị Đoan Trân	Phòng Tổ chức - Hành chính	70,5
15	9	Nguyễn Thị Vân Kiều	Phòng Tổ chức - Hành chính	70,5
16	10	Phạm Tấn Phát	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
17	11	Phan Thị Giang Hương	Phòng Tổ chức - Hành chính	67,0
18	12	Võ Tiến Anh	Phòng Tổ chức - Hành chính	72,0
19	13	Bùi Thanh Tùng	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
20	14	Đinh Nguyễn Thái Kiệt	Phòng Tổ chức - Hành chính	65,0
21	15	Nguyễn Đình Chí	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
22	16	Nguyễn Đức Công	Phòng Tổ chức - Hành chính	64,0
23	17	Nguyễn Hữu Châu	Phòng Tổ chức - Hành chính	69,0
24	18	Nguyễn Khánh Lân	Phòng Tổ chức - Hành chính	65,0
25	19	Trang Phúc Tại	Phòng Tổ chức - Hành chính	55,0
26	20	Võ Thanh Phương	Phòng Tổ chức - Hành chính	63,0
27	21	Võ Thị Bảy	Phòng Tổ chức - Hành chính	65,0
28	22	Võ Xuân Hải	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
29	23	Lâm Văn Hưng	Phòng Tổ chức - Hành chính	57,0
30	24	Ngô Kim Linh	Phòng Tổ chức - Hành chính	60,0
31	25	Nguyễn Hữu Phước	Phòng Tổ chức - Hành chính	60,0
32	26	Nguyễn Tấn Phát	Phòng Tổ chức - Hành chính	62,0
33	27	Nguyễn Văn Lộc	Phòng Tổ chức - Hành chính	66,0
34	28	Vũ Minh Thoan	Phòng Tổ chức - Hành chính	65,0
35	1	Đặng Mỹ Dung	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	68,5
36	2	Hồ Viết Tiến	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	107,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
37	3	Huỳnh Ngọc Thùy Dương	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	65,5
38	4	Lê Hoàng Yến Khanh	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	76,0
39	5	Nguyễn Xuân Thuấn Anh	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	73,5
40	6	Trần Mai Đông	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	108,5
41	7	Ung Thị Minh Lệ	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	74,5
42	8	Vũ Minh Hà	Phòng Quản lý khoa học - HTQT	87,5
43	1	Bùi Mộng Ngọc	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,5
44	2	Cao Thị Xuân Tâm	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	66,0
45	3	Cù Đức Tài	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	67,5
46	4	Đinh Văn Ký	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	65,0
47	5	Ngô Thị Lan	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	68,0
48	6	Nguyễn Hà Thạch	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	71,5
49	7	Nguyễn Hoàng Sơn	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,0
50	8	Nguyễn Ngọc Mỹ Trinh	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	75,0
51	9	Nguyễn Ngọc Thái	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	77,0
52	10	Nguyễn Phương Thảo	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	67,5
53	11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	68,5
54	12	Nguyễn Thị Kim Uyên	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	66,0
55	13	Nguyễn Thị Tố Quyên	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	65,5
56	14	Nguyễn Văn Dương	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	71,0
57	15	Phạm Trung Tấn	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,0
58	16	Trần Duy Can	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,5
59	17	Trần Thị Thanh Tâm	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,5
60	18	Võ Thành Trung	Phòng Quản lý đào tạo - CTSV	70,5
61	1	Đặng Anh Minh	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	70,0
62	2	Đoàn Thị Thu Thủy	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	69,0
63	3	Đoàn Thị Thu Trang	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	65,0
64	4	Hoàng Quang Vinh	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	63,0
65	5	Mai Xuân Mẫn	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	67,5
66	6	Nguyễn Thành Tâm	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	64,0
67	7	Nguyễn Thị Hương Trà	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	59,0
68	8	Nguyễn Thị Huyền Hương	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	68,0
69	9	Phạm Lâm Phúc	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	62,0
70	10	Tô Thị Hoàng Yến	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	57,0
71	11	Trần Trọng Sỹ	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	66,5
72	12	Trịnh Thị Phương Hà	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	62,0
73	13	Vũ Thị Tươi	Phòng Quản lý đào tạo Tại chức	60,5
74	1	Đoàn Đình Lam	Viện Đào tạo Sau đại học	72,0
75	2	Hàng Nhật Quang	Viện Đào tạo Sau đại học	64,5
76	3	Lê Thị Nguyệt Vân	Viện Đào tạo Sau đại học	58,5
77	4	Ngô Thị Phương Mai	Viện Đào tạo Sau đại học	60,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
78	5	Nguyễn Duy Khang	Viện Đào tạo Sau đại học	61,5
79	6	Nguyễn Hồng Nam	Viện Đào tạo Sau đại học	62,0
80	7	Nguyễn Hữu Dũng	Viện Đào tạo Sau đại học	100,5
81	8	Nguyễn Văn Sĩ	Viện Đào tạo Sau đại học	81,5
82	9	Phạm Thành Đạt	Viện Đào tạo Sau đại học	62,0
83	10	Phan Thị Thu Hằng	Viện Đào tạo Sau đại học	59,5
84	11	Thái Ngọc Hương	Viện Đào tạo Sau đại học	61,5
85	12	Trần Kim Cương	Viện Đào tạo Sau đại học	71,5
86	1	Huỳnh Thị Thu Hồng	Viện Đào tạo quốc tế	69,0
87	2	Nguyễn Đình Thọ	Viện Đào tạo quốc tế	89,0
88	3	Trần Hà Minh Quân	Viện Đào tạo quốc tế	80,5
89	1	Trương Hồng Khánh	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	72,5
90	2	Đinh Thị Yến Oanh	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	66,5
91	3	Ngô Vũ Hoàng Dương	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	77,5
92	4	Nguyễn Ngọc Bảo Trúc	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	67,5
93	5	Phạm Quang Huy	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	70,0
94	6	Trương Minh Chiến	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	61,0
95	7	Võ Thị Tâm	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	75,5
96	8	Đào Thị Ánh Nguyệt	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	66,0
97	9	Nguyễn Hoàng Hiền	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	66,0
98	10	Nguyễn Thị Kim Chi	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	70,0
99	11	Nguyễn Thị Thu Hà	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	66,0
100	12	Nguyễn Tú Văn	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	67,5
101	13	Tiêu Bình	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	61,0
102	14	Trần Thanh Hiếu	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	69,5
103	15	Võ Thành Đức	Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí	86,0
104	1	Bùi Thanh Phong	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	68,0
105	2	Đinh Thị Thu Hà	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	73,0
106	3	Hoàng Cửu Long	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	87,5
107	4	Lý Thị Minh Châu	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	100,0
108	5	Nguyễn Hạ Vũ	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	68,0
109	6	Trần Thanh Tâm	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	68,5
110	7	Trương Thị Thu Hương	Phòng Đảm bảo chất lượng - PTCT	62,5
111	1	Huỳnh Thúc Định	Phòng Công tác chính trị	71,5
112	2	Ngô Đức Tiên	Phòng Công tác chính trị	69,5
113	3	Nguyễn Công Nam	Phòng Công tác chính trị	72,0
114	4	Nguyễn Đức Việt	Phòng Công tác chính trị	72,5
115	5	Nguyễn Thiện Duy	Phòng Công tác chính trị	80,5
116	6	Thái Kim Liên	Phòng Công tác chính trị	66,5
117	7	Trần Anh Thanh Sơn	Phòng Công tác chính trị	71,0
118	8	Trịnh Quốc Lâm	Phòng Công tác chính trị	67,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
119	1	Bùi Ngọc Hà Thy	Phòng Tài chính - Kế toán	67,5
120	2	Bùi Quang Hùng	Phòng Tài chính - Kế toán	93,5
121	3	Huỳnh Thị Bích Thủy	Phòng Tài chính - Kế toán	69,5
122	4	Nguyễn Mỹ Hậu	Phòng Tài chính - Kế toán	68,0
123	5	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Phòng Tài chính - Kế toán	62,5
124	6	Nguyễn Thị Thùy Hương	Phòng Tài chính - Kế toán	77,5
125	7	Nguyễn Toàn Xuân Nhã	Phòng Tài chính - Kế toán	67,5
126	8	Phạm Thị Thu Nga	Phòng Tài chính - Kế toán	66,5
127	9	Trần Hoàng Tâm	Phòng Tài chính - Kế toán	76,0
128	10	Trần Quang Khải	Phòng Tài chính - Kế toán	59,5
129	11	Trần Thị Ái Thúy	Phòng Tài chính - Kế toán	65,5
130	12	Trần Thị Huyền Thu	Phòng Tài chính - Kế toán	70,5
131	13	Trần Thị Lệ	Phòng Tài chính - Kế toán	65,0
132	14	Trần Thị Tuyết Mai	Phòng Tài chính - Kế toán	68,5
133	1	Châu Quốc Long	Phòng Công nghệ thông tin	66,0
134	2	Đặng Thái Thịnh	Phòng Công nghệ thông tin	97,0
135	3	Hồ Thị Trâm	Phòng Công nghệ thông tin	67,5
136	4	Hồ Văn Phụng	Phòng Công nghệ thông tin	83,0
137	5	Huỳnh Tấn Minh	Phòng Công nghệ thông tin	69,0
138	6	Lê Nguyễn Thụy Thanh Tâm	Phòng Công nghệ thông tin	66,5
139	7	Lê Quang Hùng	Phòng Công nghệ thông tin	71,5
140	8	Nguyễn Đức Nghiên	Phòng Công nghệ thông tin	64,0
141	9	Nguyễn Đức Thịnh	Phòng Công nghệ thông tin	65,5
142	10	Nguyễn Hồng Ngọc	Phòng Công nghệ thông tin	64,0
143	11	Trần Bình Tâm	Phòng Công nghệ thông tin	71,0
144	12	Võ Hà Quang Định	Phòng Công nghệ thông tin	91,5
145	13	Vũ Minh Thái	Phòng Công nghệ thông tin	65,0
146	1	Cao Quang Khải	Phòng Cơ sở vật chất	64,0
147	2	Chung Nghĩa Nhỏ	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
148	3	Lê Vĩnh Đoàn	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
149	4	Nguyễn Cảnh Hưng	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
150	5	Nguyễn Kim Yên	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
151	6	Nguyễn Tấn An	Phòng Cơ sở vật chất	66,0
152	7	Nguyễn Tất Thắng	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
153	8	Nguyễn Thị Lan	Phòng Cơ sở vật chất	63,0
154	9	Phạm Hữu Huỳnh	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
155	10	Thái Văn Thành	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
156	11	Trần Xuân Quỳnh	Phòng Cơ sở vật chất	63,0
157	12	Hoàng Kim Cương	Phòng Cơ sở vật chất	68,0
158	13	Nguyễn Thế Thọ	Phòng Cơ sở vật chất	66,0
159	14	Phạm Văn Sáng	Phòng Cơ sở vật chất	67,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
160	15	Trần Quang Đăng	Phòng Cơ sở vật chất	72,0
161	16	Vũ Thị Uyên	Phòng Cơ sở vật chất	61,0
162	17	Chung Quốc Bảo	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
163	18	Đoàn Ngọc Hậu	Phòng Cơ sở vật chất	68,0
164	19	Đoàn Thế Nho	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
165	20	Nguyễn Minh Châu	Phòng Cơ sở vật chất	63,0
166	21	Nguyễn Ngọc Hoan	Phòng Cơ sở vật chất	77,0
167	22	Nguyễn Ngọc Tuấn	Phòng Cơ sở vật chất	63,0
168	23	Nguyễn Văn Thắng	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
169	24	Trần Thanh Long	Phòng Cơ sở vật chất	61,0
170	25	Trần Thanh Minh	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
171	26	Trịnh Quang Toàn	Phòng Cơ sở vật chất	70,0
172	27	Võ Đại Long	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
173	28	Võ Minh Cường	Phòng Cơ sở vật chất	74,0
174	29	Đặng Xuân Hợi	Phòng Cơ sở vật chất	71,0
175	30	Nguyễn Thị Loan	Phòng Cơ sở vật chất	68,0
176	31	Trần Văn Minh	Phòng Cơ sở vật chất	64,0
177	32	Lương Quang Long	Phòng Cơ sở vật chất	74,0
178	33	Nguyễn Thế Tuấn	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
179	34	Nguyễn Văn Phúc	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
180	35	Vũ Thanh Phong	Phòng Cơ sở vật chất	64,0
181	36	Đặng Bá Hồng	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
182	37	Nguyễn Đình Tiến	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
183	38	Nguyễn Văn Khương	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
184	39	Quách Đức Sơn	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
185	40	Đặng Thị Ánh Tuyết	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
186	41	Đỗ Thùy Trang	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
187	42	Lê Thị Thu Trang	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
188	43	Ngô Thị Thanh Hà	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
189	44	Nguyễn Thị Thoa	Phòng Cơ sở vật chất	67,0
190	45	Trần Thị Nhung	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
191	46	Trần Thị Tuyết Mai	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
192	47	Nguyễn Kim Chi	Phòng Cơ sở vật chất	64,0
193	48	Nguyễn Ngọc Đình	Phòng Cơ sở vật chất	61,0
194	49	Nguyễn Thị Hòa	Phòng Cơ sở vật chất	61,0
195	50	Nguyễn Thị Lưu	Phòng Cơ sở vật chất	65,0
196	51	Nguyễn Thị Nguyệt	Phòng Cơ sở vật chất	64,0
197	52	Nguyễn Thị Út	Phòng Cơ sở vật chất	60,0
198	53	Phạm Thị Hoa	Phòng Cơ sở vật chất	60,0
199	54	Vũ Thị Thanh	Phòng Cơ sở vật chất	62,0
200	1	Đặng Bá Trí	Phòng Thanh tra	65,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
201	2	Hoàng Đình Khanh	Phòng Thanh tra	65,0
202	3	Nguyễn Mạnh Tuyên	Phòng Thanh tra	66,0
203	4	Nguyễn Thanh Hương	Phòng Thanh tra	68,5
204	5	Nguyễn Thanh Quang	Phòng Thanh tra	65,0
205	6	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Phòng Thanh tra	66,0
206	7	Phạm Thành Tâm	Phòng Thanh tra	67,5
207	8	Trần Minh Thảo	Phòng Thanh tra	66,0
208	9	Trần Văn Kiều	Phòng Thanh tra	67,0
209	10	Võ Thanh Vân	Phòng Thanh tra	67,0
210	1	Đỗ Hoàng Minh	Khoa Kinh tế	56,5
211	2	Lê Ngọc Uyển	Khoa Kinh tế	71,5
212	3	Lê Thị Thanh Tùng	Khoa Kinh tế	56,0
213	4	Nguyễn Hoàng Bảo	Khoa Kinh tế	103,0
214	5	Nguyễn Khánh Duy	Khoa Kinh tế	69,5
215	6	Nguyễn Ngọc Danh	Khoa Kinh tế	68,5
216	7	Nguyễn Thanh Triều	Khoa Kinh tế	67,5
217	8	Trần Thu Vân	Khoa Kinh tế	68,5
218	9	Châu Văn Thành	Khoa Kinh tế	66,5
219	10	Huỳnh Văn Thịnh	Khoa Kinh tế	65,5
220	11	Lâm Mạnh Hà	Khoa Kinh tế	73,0
221	12	Lê Thành Nhân	Khoa Kinh tế	77,5
222	13	Lê Trung Cang	Khoa Kinh tế	69,5
223	14	Nguyễn Ngọc Hà Trân	Khoa Kinh tế	66,0
224	15	Nguyễn Thị Bích Hồng	Khoa Kinh tế	73,5
225	16	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Khoa Kinh tế	68,5
226	17	Phan Nữ Thanh Thủy	Khoa Kinh tế	70,5
227	18	Trần Bá Thọ	Khoa Kinh tế	66,5
228	19	Trương Đăng Thụy	Khoa Kinh tế	87,0
229	20	Trương Quang Hùng	Khoa Kinh tế	67,0
230	21	Trương Thành Hiệp	Khoa Kinh tế	73,5
231	22	Trương Thị Thanh Xuân	Khoa Kinh tế	56,5
232	23	Phạm Khánh Nam	Khoa Kinh tế	108,0
233	24	Phùng Thanh Bình	Khoa Kinh tế	60,0
234	25	Võ Đức Hoàng Vũ	Khoa Kinh tế	59,0
235	26	Trần Tiến Khai	Khoa Kinh tế	100,5
236	27	Hoàng Thị Chinh	Khoa Kinh tế	108,5
237	28	Ngô Văn Phong	Khoa Kinh tế	59,5
238	29	Nguyễn Hoàng Lê	Khoa Kinh tế	66,5
239	30	Nguyễn Hữu Lộc	Khoa Kinh tế	62,0
240	31	Nguyễn Phú Tụ	Khoa Kinh tế	92,0
241	32	Đặng Đình Thắng	Khoa Kinh tế	70,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
242	33	Nguyễn Quốc Tế	Khoa Kinh tế	71,0
243	34	Nguyễn Trần Minh Thành	Khoa Kinh tế	67,5
244	35	Phan Thị Thanh Thủy	Khoa Kinh tế	59,5
245	36	Thái Trí Dũng	Khoa Kinh tế	72,5
246	37	Trần Đình Vinh	Khoa Kinh tế	60,0
247	38	Võ Thành Tâm	Khoa Kinh tế	62,5
248	39	Vũ Thị Phụng	Khoa Kinh tế	66,0
249	40	Hay Sinh	Khoa Kinh tế	101,5
250	41	Huỳnh Kiều Tiên	Khoa Kinh tế	74,5
251	42	Ngô Hoàng Thảo Trang	Khoa Kinh tế	82,0
252	43	Nguyễn Kim Đức	Khoa Kinh tế	79,5
253	44	Nguyễn Ngọc Vinh	Khoa Kinh tế	65,5
254	45	Nguyễn Quỳnh Hoa	Khoa Kinh tế	80,0
255	46	Nguyễn Thị Hồng Thu	Khoa Kinh tế	77,0
256	47	Trần Bích Vân	Khoa Kinh tế	74,0
257	48	Đặng Kim Chi	Khoa Kinh tế	66,0
258	49	Nguyễn Thị Thanh Hương	Khoa Kinh tế	65,5
259	1	Cao Quốc Việt	Khoa Quản trị	87,0
260	2	Lý Thục Hiền	Khoa Quản trị	68,5
261	3	Nguyễn Hùng Phong	Khoa Quản trị	82,0
262	4	Nguyễn Phương Nam	Khoa Quản trị	58,5
263	5	Diệp Quốc Bảo	Khoa Quản trị	65,5
264	6	Đinh Phụng Vương	Khoa Quản trị	68,0
265	7	Ngô Thị Ánh	Khoa Quản trị	77,5
266	8	Nguyễn Hoàng Kiệt	Khoa Quản trị	68,0
267	9	Nguyễn Tấn Trung	Khoa Quản trị	68,5
268	10	Nguyễn Văn Hóa	Khoa Quản trị	56,0
269	11	Bùi Dương Lâm	Khoa Quản trị	64,0
270	12	Đặng Ngọc Đại	Khoa Quản trị	84,5
271	13	Hồ Đức Hùng	Khoa Quản trị	70,0
272	14	Hoàng Lâm Tịnh	Khoa Quản trị	78,0
273	15	Lê Thanh Trúc	Khoa Quản trị	71,0
274	16	Lê Việt Hưng	Khoa Quản trị	82,5
275	17	Nguyễn Hữu Nhuận	Khoa Quản trị	65,0
276	18	Nguyễn Thị Bích Châm	Khoa Quản trị	74,5
277	19	Phạm Văn Nam	Khoa Quản trị	64,0
278	20	Phạm Xuân Lan	Khoa Quản trị	85,0
279	21	Trần Đăng Khoa	Khoa Quản trị	92,0
280	22	Trang Thành Lập	Khoa Quản trị	59,5
281	23	Bùi Thị Thanh	Khoa Quản trị	95,0
282	24	Huỳnh Văn Tâm	Khoa Quản trị	56,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
283	25	Lê Thanh Hà	Khoa Quản trị	68,5
284	26	Nguyễn Quang Anh	Khoa Quản trị	56,0
285	27	Nguyễn Thanh Hội	Khoa Quản trị	79,0
286	28	Nguyễn Văn Chương	Khoa Quản trị	70,0
287	29	Phan Quốc Tấn	Khoa Quản trị	74,0
288	30	Trần Hà Triều Bình	Khoa Quản trị	56,5
289	31	Trần Thị Kim Dung	Khoa Quản trị	72,5
290	32	Hồ Trọng Nghĩa	Khoa Quản trị	72,0
291	33	Ngô Diễm Hoàng	Khoa Quản trị	65,5
292	34	Nguyễn Quốc Thịnh	Khoa Quản trị	72,5
293	35	Nguyễn Văn Dũng	Khoa Quản trị	71,5
294	36	Từ Văn Anh	Khoa Quản trị	72,5
295	37	Đoàn Văn Huy	Khoa Quản trị	62,5
296	38	Ngô Quang Huân	Khoa Quản trị	90,0
297	39	Nguyễn Hữu Thọ	Khoa Quản trị	55,5
298	40	Nguyễn Quang Thu	Khoa Quản trị	90,5
299	41	Phan Anh Tiến	Khoa Quản trị	66,0
300	42	Phan Thị Thu Hương	Khoa Quản trị	66,0
301	43	Trần Quang Trung	Khoa Quản trị	56,0
302	44	Đỗ Thị Tổ Oanh	Khoa Quản trị	67,0
303	45	Hồ Tiên Dũng	Khoa Quản trị	105,0
304	46	Trần Thị Minh Hiếu	Khoa Quản trị	68,5
305	1	Đoàn Thị Hồng Vân	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	120,5
306	2	Hoàng Thu Hằng	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	88,0
307	3	Lê Minh Tuấn	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	66,5
308	4	Ngô Thị Hải Xuân	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	82,5
309	5	Ngô Thị Ngọc Huyền	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	98,0
310	6	Nguyễn Quốc Nam	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	60,5
311	7	Nguyễn Thị Duyệt	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	63,5
312	8	Nguyễn Thị Hồng Thu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	76,0
313	9	Tạ Thị Mỹ Linh	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	85,5
314	10	Trần Hồng Hải	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	86,5
315	11	Trần Nguyễn Thu Phương	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	84,0
316	12	Triệu Hồng Cẩm	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	63,5
317	13	Trịnh Minh Hiền	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	57,5
318	14	Trương Thị Minh Lý	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	76,0
319	15	Võ Thanh Thu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	117,5
320	16	Đào Hoài Nam	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	61,5
321	17	Đinh Tiên Minh	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	101,5
322	18	Huỳnh Phước Nghĩa	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	65,0
323	19	Ngô Công Thành	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	75,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
324	20	Nguyễn Công Dũng	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	63,0
325	21	Nguyễn Ngọc Quỳnh Thu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	65,5
326	22	Nguyễn Quốc Hùng	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	64,5
327	23	Nguyễn Thanh Minh	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	58,0
328	24	Phạm Thanh Thúy Vy	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	71,0
329	25	Phạm Thị Ngọc Thảo	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	64,5
330	26	Quách Thị Bửu Châu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	93,5
331	27	Vũ Ngọc Yến	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	75,0
332	28	Vũ Quốc Chinh	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	63,5
333	29	Bùi Thanh Tráng	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	90,5
334	30	Đinh Thị Thu Oanh	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	89,0
335	31	Lê Anh Huyền Trâm	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	68,0
336	32	Lê Tấn Bửu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	110,5
337	33	Nguyễn Thế Hùng	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	56,5
338	34	Phạm Thị Trúc Ly	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	79,0
339	35	Từ Văn Bình	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	104,5
340	36	Lê Bích Liễu	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	66,0
341	37	Ngô Thụy Minh Hiền	Khoa Kinh doanh quốc tế - Marketing	68,5
342	1	Bùi Duy Tùng	Khoa Tài chính công	91,5
343	2	Bùi Thành Trung	Khoa Tài chính công	80,5
344	3	Bùi Thị Mai Hoài	Khoa Tài chính công	112,0
345	4	Diệp Gia Luật	Khoa Tài chính công	92,0
346	5	Trương Minh Tuấn	Khoa Tài chính công	88,5
347	6	Vũ Thị Minh Hằng	Khoa Tài chính công	64,5
348	7	Đặng Văn Cường	Khoa Tài chính công	97,5
349	8	Nguyễn Hồng Thắng	Khoa Tài chính công	79,0
350	9	Nguyễn Thị Huyền	Khoa Tài chính công	61,0
351	10	Đặng Thị Bạch Vân	Khoa Tài chính công	99,5
352	11	Lê Quang Cường	Khoa Tài chính công	69,0
353	12	Nguyễn Kim Quyên	Khoa Tài chính công	71,0
354	13	Nguyễn Ngọc Hùng	Khoa Tài chính công	67,5
355	14	Trần Trung Kiên	Khoa Tài chính công	95,5
356	15	Nguyễn Sỹ Nhân	Khoa Tài chính công	64,0
357	16	Sử Đình Thành	Khoa Tài chính công	120,5
358	17	Võ Thị Ngọc Hương	Khoa Tài chính công	63,0
359	1	Nguyễn Tấn Hoàng	Khoa Tài chính	64,5
360	2	Nguyễn Tiến Hùng	Khoa Tài chính	81,0
361	3	Trần Nguyên Đán	Khoa Tài chính	64,0
362	4	Hoàng Thị Phương Thảo	Khoa Tài chính	100,5
363	5	Lê Đạt Chí	Khoa Tài chính	99,0
364	6	Lê Thị Phương Vy	Khoa Tài chính	88,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
365	7	Phùng Đức Nam	Khoa Tài chính	94,0
366	8	Trần Thị Hải Lý	Khoa Tài chính	107,5
367	9	Huỳnh Thị Cẩm Hà	Khoa Tài chính	93,5
368	10	Nguyễn Thị Liên Hoa	Khoa Tài chính	120,0
369	11	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Khoa Tài chính	109,0
370	12	Phạm Dương Phương Thảo	Khoa Tài chính	81,0
371	13	Từ Thị Kim Thoa	Khoa Tài chính	103,0
372	14	Dương Kha	Khoa Tài chính	69,0
373	15	Hoàng Thị Phương Anh	Khoa Tài chính	93,0
374	16	Lê Thị Lanh	Khoa Tài chính	114,5
375	17	Lê Văn Tám	Khoa Tài chính	55,0
376	18	Lương Thị Thảo	Khoa Tài chính	70,5
377	19	Nguyễn Triều Đông	Khoa Tài chính	61,0
378	20	Trần Thị Thùy Linh	Khoa Tài chính	80,0
379	21	Vũ Việt Quảng	Khoa Tài chính	110,5
380	22	Đinh Thị Thu Hồng	Khoa Tài chính	85,0
381	23	Lê Thị Hồng Minh	Khoa Tài chính	94,0
382	24	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm	Khoa Tài chính	70,0
383	25	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Khoa Tài chính	119,0
384	26	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Khoa Tài chính	120,5
385	27	Quách Doanh Nghiệp	Khoa Tài chính	79,0
386	28	Trương Trung Tài	Khoa Tài chính	74,0
387	29	Huỳnh Thị Bạch Lan	Khoa Tài chính	65,5
388	30	Trần Ngọc Thơ	Khoa Tài chính	116,0
389	31	Vũ Thị Kim Dung	Khoa Tài chính	66,5
390	1	Cao Ngọc Thủy	Khoa Ngân hàng	71,5
391	2	Dương Tấn Khoa	Khoa Ngân hàng	96,0
392	3	Hoàng Đức	Khoa Ngân hàng	100,0
393	4	Hoàng Hải Yến	Khoa Ngân hàng	97,0
394	5	Lại Tiến Dĩnh	Khoa Ngân hàng	87,5
395	6	Lê Tấn Phước	Khoa Ngân hàng	77,0
396	7	Nguyễn Thanh Phong	Khoa Ngân hàng	96,5
397	8	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Khoa Ngân hàng	62,0
398	9	Nguyễn Thị Thùy Dương	Khoa Ngân hàng	56,5
399	10	Phạm Tố Nga	Khoa Ngân hàng	69,0
400	11	Trần Thị Xuân Hương	Khoa Ngân hàng	113,0
401	12	Hoàng Thị Minh Ngọc	Khoa Ngân hàng	69,5
402	13	Nguyễn Phạm Thiên Thanh	Khoa Ngân hàng	87,0
403	14	Nguyễn Phúc Cảnh	Khoa Ngân hàng	108,5
404	15	Nguyễn Trung Thông	Khoa Ngân hàng	102,0
405	16	Phạm Khánh Duy	Khoa Ngân hàng	86,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
406	17	Võ Thị Tuyết Anh	Khoa Ngân hàng	84,5
407	18	Vũ Thị Lệ Giang	Khoa Ngân hàng	79,0
408	19	Nguyễn Quốc Anh	Khoa Ngân hàng	80,0
409	20	Nguyễn Thị Thùy Linh	Khoa Ngân hàng	100,5
410	21	Nguyễn Từ Nhu	Khoa Ngân hàng	70,5
411	22	Phạm Văn Năng	Khoa Ngân hàng	65,0
412	23	Trương Quang Thông	Khoa Ngân hàng	101,5
413	24	Trương Thị Hồng	Khoa Ngân hàng	95,5
414	25	Bùi Kim Yến	Khoa Ngân hàng	117,0
415	26	Đào Trung Kiên	Khoa Ngân hàng	58,5
416	27	Lê Nguyễn Quỳnh Hương	Khoa Ngân hàng	70,5
417	28	Lê Văn Lâm	Khoa Ngân hàng	79,0
418	29	Ngô Minh Hải	Khoa Ngân hàng	57,5
419	30	Nguyễn Hữu Huân	Khoa Ngân hàng	103,5
420	31	Phạm Thị Anh Thư	Khoa Ngân hàng	85,0
421	32	Thân Thị Thu Thủy	Khoa Ngân hàng	107,5
422	33	Trần Phương Thảo	Khoa Ngân hàng	108,5
423	34	Trần Thị Mộng Tuyết	Khoa Ngân hàng	85,5
424	35	Võ Xuân Vinh	Khoa Ngân hàng	111,5
425	36	Chế Thị Lan Thảo	Khoa Ngân hàng	68,0
426	37	Chung Thị Thu Hiếu	Khoa Ngân hàng	67,5
427	1	Huỳnh Văn Hiếu	Khoa Kế toán	62,5
428	2	Lương Đức Thuận	Khoa Kế toán	73,5
429	3	Nguyễn Bích Liên	Khoa Kế toán	79,0
430	4	Nguyễn Hữu Bình	Khoa Kế toán	67,0
431	5	Nguyễn Phước Bảo Ân	Khoa Kế toán	75,0
432	6	Nguyễn Quốc Trung	Khoa Kế toán	71,5
433	7	Nguyễn Thế Hưng	Khoa Kế toán	58,5
434	8	Phạm Trà Lam	Khoa Kế toán	77,0
435	9	Phan Thị Bảo Quyên	Khoa Kế toán	72,5
436	10	Trần Thanh Thúy	Khoa Kế toán	67,0
437	11	Bùi Văn Trường	Khoa Kế toán	58,5
438	12	Đào Tất Thắng	Khoa Kế toán	72,0
439	13	Đoàn Ngọc Quế	Khoa Kế toán	89,0
440	14	Huỳnh Đức Lộng	Khoa Kế toán	82,0
441	15	Huỳnh Lợi	Khoa Kế toán	69,0
442	16	Lê Đình Trực	Khoa Kế toán	75,5
443	17	Lê Hoàng Oanh	Khoa Kế toán	92,5
444	18	Lê Thị Minh Tuyết	Khoa Kế toán	71,0
445	19	Nguyễn Bảo Linh	Khoa Kế toán	68,0
446	20	Nguyễn Dũng Hải	Khoa Kế toán	73,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
447	21	Nguyễn Phong Nguyên	Khoa Kế toán	88,0
448	22	Nguyễn Thị Phước	Khoa Kế toán	74,5
449	23	Phạm Văn Dược	Khoa Kế toán	80,0
450	24	Trần Anh Hoa	Khoa Kế toán	84,0
451	25	Trịnh Hiệp Thiện	Khoa Kế toán	104,0
452	26	Bùi Văn Dương	Khoa Kế toán	82,5
453	27	Đặng Ngọc Vàng	Khoa Kế toán	73,0
454	28	Đặng Thị Mỹ Hạnh	Khoa Kế toán	71,0
455	29	Lê Đài Trang	Khoa Kế toán	66,5
456	30	Lê Việt	Khoa Kế toán	86,5
457	31	Lý Kim Huê	Khoa Kế toán	65,5
458	32	Lý Thị Bích Châu	Khoa Kế toán	68,0
459	33	Mã Văn Giáp	Khoa Kế toán	78,0
460	34	Nguyễn Ngọc Dung	Khoa Kế toán	80,5
461	35	Nguyễn Thị Kim Cúc	Khoa Kế toán	96,5
462	36	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Khoa Kế toán	63,5
463	37	Nguyễn Xuân Hưng	Khoa Kế toán	117,5
464	38	Phan Thị Thu Hà	Khoa Kế toán	80,0
465	39	Trần Thị Phương Thanh	Khoa Kế toán	75,5
466	40	Trần Thị Thanh Hải	Khoa Kế toán	109,0
467	41	Võ Minh Hùng	Khoa Kế toán	75,5
468	42	Đinh Ngọc Tú	Khoa Kế toán	68,5
469	43	Đoàn Văn Hoạt	Khoa Kế toán	65,5
470	44	Lê Vũ Ngọc Thanh	Khoa Kế toán	80,5
471	45	Nguyễn Đình Hoàng Uyên	Khoa Kế toán	71,0
472	46	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Kế toán	83,0
473	47	Nguyễn Thị Thùy Linh	Khoa Kế toán	74,0
474	48	Nguyễn Trí Tri	Khoa Kế toán	97,5
475	49	Phạm Thị Ngọc Bích	Khoa Kế toán	76,0
476	50	Trần Thị Giang Tân	Khoa Kế toán	127,0
477	51	Mai Thị Hoàng Minh	Khoa Kế toán	106,0
478	52	Nguyễn Thị Mỹ Hoàng	Khoa Kế toán	66,5
479	53	Nguyễn Thị Thu	Khoa Kế toán	65,0
480	54	Nguyễn Việt	Khoa Kế toán	66,0
481	55	Phạm Ngọc Toàn	Khoa Kế toán	91,0
482	56	Phạm Thanh Liêm	Khoa Kế toán	59,5
483	57	Phạm Thị Ly Ly	Khoa Kế toán	72,5
484	58	Trần Văn Việt	Khoa Kế toán	55,0
485	59	Vũ Thu Hằng	Khoa Kế toán	57,0
486	60	Đậu Thị Kim Thoa	Khoa Kế toán	59,0
487	61	Đoàn Thị Thảo Uyên	Khoa Kế toán	67,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
488	62	Lê Thị Cẩm Hồng	Khoa Kế toán	56,5
489	63	Phạm Quang Huy	Khoa Kế toán	107,0
490	64	Phan Thị Thúy Quỳnh	Khoa Kế toán	63,0
491	65	Trần Văn Thảo	Khoa Kế toán	80,0
492	66	Vũ Quang Nguyên	Khoa Kế toán	68,5
493	67	Nguyễn Thúy Hằng	Khoa Kế toán	65,5
494	68	Nguyễn Vương Thành Long	Khoa Kế toán	69,0
495	69	Tô Thị Bích Anh	Khoa Kế toán	62,5
496	70	Võ Văn Nhị	Khoa Kế toán	120,5
497	1	Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Khoa Toán - Thống kê	73,0
498	2	Đinh Thái Hoàng	Khoa Toán - Thống kê	62,0
499	3	Hà Văn Sơn	Khoa Toán - Thống kê	88,0
500	4	Hoàng Trọng	Khoa Toán - Thống kê	83,0
501	5	Mai Thanh Loan	Khoa Toán - Thống kê	70,0
502	6	Nguyễn Thảo Nguyên	Khoa Toán - Thống kê	67,5
503	7	Nguyễn Văn Trãi	Khoa Toán - Thống kê	79,0
504	8	Trần Văn Thắng	Khoa Toán - Thống kê	86,5
505	9	Võ Thị Lan	Khoa Toán - Thống kê	83,5
506	10	Đào Bảo Dũng	Khoa Toán - Thống kê	68,5
507	11	Lê Văn Sáng	Khoa Toán - Thống kê	55,0
508	12	Lê Xuân Trường	Khoa Toán - Thống kê	96,0
509	13	Ngô Trần Vũ	Khoa Toán - Thống kê	56,0
510	14	Nguyễn Toàn Trí	Khoa Toán - Thống kê	57,5
511	15	Nguyễn Văn Nhân	Khoa Toán - Thống kê	63,0
512	16	Phạm Hồng Danh	Khoa Toán - Thống kê	81,5
513	17	Phan Ngô Tuấn Anh	Khoa Toán - Thống kê	55,5
514	18	Bùi Thị Lệ Thủy	Khoa Toán - Thống kê	62,5
515	19	Hoàng Thị Diễm Hương	Khoa Toán - Thống kê	57,0
516	20	Ngô Thị Tường Nam	Khoa Toán - Thống kê	58,5
517	21	Nguyễn Công Trí	Khoa Toán - Thống kê	60,5
518	22	Nguyễn Đình Tuấn	Khoa Toán - Thống kê	84,5
519	23	Nguyễn Thành Cả	Khoa Toán - Thống kê	61,0
520	24	Nguyễn Thị Ngọc Miên	Khoa Toán - Thống kê	68,5
521	25	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Khoa Toán - Thống kê	72,0
522	26	Phạm Trí Cao	Khoa Toán - Thống kê	58,0
523	27	Trần Thị Tuấn Anh	Khoa Toán - Thống kê	100,5
524	28	Huỳnh Thị Thu Thủy	Khoa Toán - Thống kê	75,5
525	29	Lê Thị Hồng Hoa	Khoa Toán - Thống kê	57,5
526	30	Nguyễn Hoàng Vũ	Khoa Toán - Thống kê	58,5
527	31	Trần Gia Tùng	Khoa Toán - Thống kê	65,5
528	32	Nguyễn Sông Lô	Khoa Toán - Thống kê	68,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
529	33	Nguyễn Thanh Vân	Khoa Toán - Thống kê	82,0
530	34	Nguyễn Thị Ảnh	Khoa Toán - Thống kê	69,0
531	1	Đỗ Thị Bích Lệ	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	86,0
532	2	Hoàng Anh Tuấn	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	77,5
533	3	Hứa Thị Ngọc Nga	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	71,0
534	4	Trương Việt Phương	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	88,0
535	5	Đoàn Thiện Ngân	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	63,0
536	6	Nguyễn Quốc Hùng	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	68,0
537	7	Thái Kim Phụng	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	89,0
538	8	Bùi Xuân Huy	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	78,0
539	9	Huỳnh Văn Đức	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	78,0
540	10	Lê Thị Quỳnh Nga	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	90,5
541	11	Nguyễn Mạnh Tuấn	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	82,5
542	12	Nguyễn Trung Trực	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	70,5
543	13	Phan Hiền	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	82,5
544	14	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	71,5
545	15	Trần Minh Thuyết	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	88,5
546	16	Võ Thành Trí	Khoa Hệ thống thông tin kinh doanh	71,5
547	1	Bùi Thị Huyền	Khoa Lý luận chính trị	74,5
548	2	Đỗ Lâm Hoàng Trang	Khoa Lý luận chính trị	69,5
549	3	Hoàng Xuân Sơn	Khoa Lý luận chính trị	78,0
550	4	Nguyễn Thùy Dương	Khoa Lý luận chính trị	71,0
551	5	Phạm Thăng	Khoa Lý luận chính trị	82,0
552	6	Phan Thị Lệ Hương	Khoa Lý luận chính trị	58,5
553	7	Trương Thùy Minh	Khoa Lý luận chính trị	58,0
554	8	Bùi Bá Linh	Khoa Lý luận chính trị	62,0
555	9	Bùi Văn Mưa	Khoa Lý luận chính trị	55,0
556	10	Bùi Xuân Thanh	Khoa Lý luận chính trị	66,0
557	11	Hoàng An Quốc	Khoa Lý luận chính trị	70,5
558	12	Lộ Kim Cúc	Khoa Lý luận chính trị	59,5
559	13	Lưu Thị Kim Hoa	Khoa Lý luận chính trị	79,0
560	14	Nguyễn Khánh Vân	Khoa Lý luận chính trị	79,5
561	15	Nguyễn Thị Diệu Phương	Khoa Lý luận chính trị	64,5
562	16	Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Lý luận chính trị	56,5
563	17	Nguyễn Văn Sáng	Khoa Lý luận chính trị	79,0
564	18	Phạm Thị Lý	Khoa Lý luận chính trị	79,5
565	19	Trần Nguyên Ký	Khoa Lý luận chính trị	69,5
566	20	Vũ Anh Tuấn	Khoa Lý luận chính trị	59,5
567	21	Đỗ Minh Tứ	Khoa Lý luận chính trị	64,0
568	22	Hạ Tấn Bình	Khoa Lý luận chính trị	63,0
569	23	Lê Thị Ái Nhân	Khoa Lý luận chính trị	70,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
570	24	Nguyễn Hải Ngọc	Khoa Lý luận chính trị	56,0
571	25	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Khoa Lý luận chính trị	58,5
572	26	Lê Thị Cẩm Thu	Khoa Lý luận chính trị	67,0
573	27	Nguyễn Minh Tuấn	Khoa Lý luận chính trị	88,5
574	28	Nguyễn Thị Thanh Trang	Khoa Lý luận chính trị	63,5
575	1	Dương Kim Thế Nguyên	Khoa Luật	71,0
576	2	Dương Mỹ An	Khoa Luật	62,0
577	3	Nguyễn Việt Khoa	Khoa Luật	59,0
578	4	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Khoa Luật	87,5
579	5	Lê Hưng Long	Khoa Luật	74,5
580	6	Nguyễn Thị Hằng	Khoa Luật	65,5
581	7	Nguyễn Thùy Dung	Khoa Luật	63,0
582	8	Lê Văn Hưng	Khoa Luật	91,0
583	9	Võ Trí Hào	Khoa Luật	100,0
584	10	Nguyễn Khánh Phương	Khoa Luật	65,0
585	11	Nguyễn Triều Hoa	Khoa Luật	92,0
586	12	Trần Thị Minh Đức	Khoa Luật	68,0
587	13	Võ Phước Long	Khoa Luật	67,0
588	14	Lưu Thị Quỳnh Trang	Khoa Luật	55,0
589	15	Nguyễn Thị Hương Giang	Khoa Luật	55,5
590	16	Phạm Duy Nghĩa	Khoa Luật	67,0
591	1	Đinh Công Khải	Khoa Quản lý nhà nước	78,5
592	2	Hoàng Văn Thắng	Khoa Quản lý nhà nước	55,5
593	3	Lưu Trọng Tuấn	Khoa Quản lý nhà nước	92,0
594	4	Phạm Quốc Hùng	Khoa Quản lý nhà nước	65,5
595	5	Phan Nguyễn Thị Kim Ngân	Khoa Quản lý nhà nước	58,5
596	1	Bùi Thị Thu Trang	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	65,5
597	2	Hồ Thị Phương Nam	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	55,5
598	3	Lê Phương Nga	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	63,5
599	4	Lê Thùy Giang	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	60,0
600	5	Nguyễn Lương Hoàng Thành	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	67,5
601	6	Nguyễn Thị Anh Thư	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	60,0
602	7	Nguyễn Thị Kim Thủy	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	67,5
603	8	Nguyễn Xuân Quang	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	56,5
604	9	Phan Thúy Khanh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	65,5
605	10	Bùi Mỹ Ngọc	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	69,0
606	11	Bùi Thị Minh Hương	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	55,0
607	12	Bùi Thị Xuân Hồng	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	66,5
608	13	Dương Thị Thúy Uyên	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	75,0
609	14	Hà Thanh Bích Loan	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	71,0
610	15	Kiều Huyền Trâm	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	71,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
611	16	Lê Thị Diên Anh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	57,0
612	17	Nguyễn Ngọc Anh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	56,0
613	18	Nguyễn Thị Hà Giang	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	56,5
614	19	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	61,5
615	20	Nguyễn Thị Thiên Phương	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	57,0
616	21	Thái Hồng Phúc	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	59,0
617	22	Trần Mai Chi	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	58,0
618	23	Võ Đoàn Thor	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	79,0
619	24	Hồ Đình Phương Khanh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	68,0
620	25	Hồ Minh Thắng	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	76,0
621	26	Lê Thị Tuyết Minh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	62,0
622	27	Nguyễn Phú Quỳnh Như	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	69,0
623	28	Nguyễn Phương Chi	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	69,0
624	29	Nguyễn Thị Diệu Chi	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	68,0
625	30	Nguyễn Thị Hạnh	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	69,0
626	31	Phan Xuân Thảo	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	68,0
627	32	Trần Thị Phi	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	83,0
628	33	Trương Thị Anh Đào	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	67,5
629	34	Nguyễn Thị Hải Yến	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	62,5
630	35	Võ Đình Phước	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	71,0
631	1	Nguyễn Đức Trí	Viện Du lịch	82,0
632	1	Dương Tấn Hải	Ban Giáo dục thể chất	66,5
633	2	Hứa Hiền Giang	Ban Giáo dục thể chất	69,0
634	3	Huỳnh Vĩnh Hưng	Ban Giáo dục thể chất	83,5
635	4	Lê Đào Ái Quốc	Ban Giáo dục thể chất	75,0
636	5	Nguyễn Ngọc Hưng	Ban Giáo dục thể chất	78,5
637	6	Nguyễn Thanh Hùng	Ban Giáo dục thể chất	69,0
638	7	Nguyễn Thị Chiêu Hà	Ban Giáo dục thể chất	67,5
639	8	Nguyễn Văn Trúc	Ban Giáo dục thể chất	83,0
640	9	Thái Sơn Minh	Ban Giáo dục thể chất	64,0
641	10	Trần Đình Thành	Ban Giáo dục thể chất	73,5
642	11	Vũ Đình Lợi	Ban Giáo dục thể chất	79,0
643	1	Bùi Thị Bích An	Thư viện	65,5
644	2	Cao Thị Hoan	Thư viện	69,0
645	3	Hoàng Thị Thúy	Thư viện	65,5
646	4	Lê Thị Ngọc Thanh	Thư viện	66,0
647	5	Lương Huỳnh Khánh Linh	Thư viện	65,5
648	6	Nguyễn Thanh Hương	Thư viện	66,0
649	7	Nguyễn Thị Hương	Thư viện	68,0
650	8	Nguyễn Thị Khuyên	Thư viện	67,5
651	9	Nguyễn Thị Minh Hồng	Thư viện	68,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
652	10	Nguyễn Thiên Hương	Thư viện	71,0
653	11	Nguyễn Xuân Lan	Thư viện	66,5
654	12	Nông Ngọc Yến	Thư viện	67,0
655	13	Phạm Thục Anh	Thư viện	69,0
656	14	Trần Kim Oanh	Thư viện	66,0
657	15	Trần Nguyên Thanh	Thư viện	68,0
658	16	Trần Tố Lan	Thư viện	66,0
659	17	Vũ Lê Quỳnh Giao	Thư viện	65,5
660	18	Vũ Thị Xuân Hương	Thư viện	65,5
661	1	Bùi Quang Việt	TT. Dịch vụ Kinh tế	71,0
662	2	Bùi Thị Hồng Nhung	TT. Dịch vụ Kinh tế	65,0
663	3	Bùi Thiên Tích	TT. Dịch vụ Kinh tế	68,0
664	4	Đỗ Thành Đạt	TT. Dịch vụ Kinh tế	68,5
665	5	Đoàn Thị Kim Chi	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,0
666	6	Hà Duy Thắng	TT. Dịch vụ Kinh tế	68,5
667	7	Hoàng Hải Long	TT. Dịch vụ Kinh tế	57,0
668	8	Hoàng Thị Thu Hiền	TT. Dịch vụ Kinh tế	70,0
669	9	Hoàng Văn Sinh	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,5
670	10	Huỳnh Ngọc Tấn	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
671	11	Lê Thị Bích Ngọc	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,5
672	12	Lê Thị Thanh Tâm	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
673	13	Lê Thị Xuân	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,0
674	14	Lê Thị Xuân Hoàng	TT. Dịch vụ Kinh tế	58,0
675	15	Lê Văn Huy	TT. Dịch vụ Kinh tế	60,0
676	16	Lê Văn Linh	TT. Dịch vụ Kinh tế	76,0
677	17	Ngô Chí Cường	TT. Dịch vụ Kinh tế	65,0
678	18	Nguyễn Công Thành	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,0
679	19	Nguyễn Thế Hùng	TT. Dịch vụ Kinh tế	70,0
680	20	Nguyễn Thị Lộc	TT. Dịch vụ Kinh tế	69,0
681	21	Nguyễn Thị Mến	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,0
682	22	Nguyễn Thị Mỹ Dung	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,0
683	23	Nguyễn Thị Tuyết	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
684	24	Nguyễn Văn Hùng	TT. Dịch vụ Kinh tế	65,0
685	25	Nguyễn Văn Lợi	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
686	26	Nguyễn Văn Nghiệp	TT. Dịch vụ Kinh tế	69,0
687	27	Nguyễn Văn Quý	TT. Dịch vụ Kinh tế	72,0
688	28	Nguyễn Văn Vũ	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
689	29	Nguyễn Vĩnh Thuận	TT. Dịch vụ Kinh tế	61,0
690	30	Phạm Thái Hà	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,5
691	31	Phạm Thị Ái Sa	TT. Dịch vụ Kinh tế	68,5
692	32	Phạm Thị Phương	TT. Dịch vụ Kinh tế	69,0

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
693	33	Phan Lâm Thao	TT. Dịch vụ Kinh tế	70,0
694	34	Phan Ngọc Danh	TT. Dịch vụ Kinh tế	69,5
695	35	Thái Thị Pha	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
696	36	Trần Hữu Dương	TT. Dịch vụ Kinh tế	64,0
697	37	Trần Ngọc Tuấn	TT. Dịch vụ Kinh tế	66,5
698	38	Trần Tấn Lộc	TT. Dịch vụ Kinh tế	69,0
699	39	Vĩnh Long	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
700	40	Võ Hà Phương Thu	TT. Dịch vụ Kinh tế	70,0
701	41	Võ Thị Tám	TT. Dịch vụ Kinh tế	67,0
702	42	Vũ Thị Kim Anh	TT. Dịch vụ Kinh tế	60,0
703	1	Đặng Thị Ngọc Hưng	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	68,5
704	2	Lâm Thị Vy Tha	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	66,5
705	3	Ngô Mai Thuỳ Chi	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	67,5
706	4	Nguyễn Hồng Tú Duyên	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	65,0
707	5	Nguyễn Minh Lộc	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	68,0
708	6	Nguyễn Thanh Sử	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	67,5
709	7	Nguyễn Thị Thảo Vy	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	65,5
710	8	Trần Thị Thúy Hải	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	66,0
711	9	Trương Minh Kiệt	TT. Quan hệ doanh nghiệp - HTSV	82,5
712	1	Bùi Thị Len	Trạm Y tế	70,0
713	2	Giang Thị Bích Thảo	Trạm Y tế	68,0
714	3	Hoàng Thị Kim Lan	Trạm Y tế	70,0
715	4	Lê Thị Kim Chi	Trạm Y tế	69,0
716	5	Nguyễn Thị Thanh Bình	Trạm Y tế	65,0
717	1	Đào Thị Minh Huyền	Tạp chí Phát triển kinh tế	77,5
718	2	Đinh Phi Hổ	Tạp chí Phát triển kinh tế	94,5
719	3	Dương Thị Bình Minh	Tạp chí Phát triển kinh tế	92,0
720	4	Lê Bá Khánh Toàn	Tạp chí Phát triển kinh tế	75,0
721	5	Nguyễn Lê Vy	Tạp chí Phát triển kinh tế	71,0
722	6	Nguyễn Trung Anh	Tạp chí Phát triển kinh tế	79,5
723	7	Ninh Ngọc Hải	Tạp chí Phát triển kinh tế	60,5
724	8	Trần Lê Phúc Thịnh	Tạp chí Phát triển kinh tế	74,0
725	1	Nguyễn Tấn Khuyên	Viện Nghiên cứu Kinh tế phát triển	118,0
726	1	Nguyễn Hữu Lam	TT. Nghiên cứu và Phát triển quản trị	78,0
727	1	Nguyễn Văn Dũng	TT. Dữ liệu - Phân tích kinh tế	73,0
728	1	Lê Thị Diệu Phương	Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	68,0
729	1	Hà Xuân Thạch	Công ty TNHH MTV Sách Kinh tế	113,0
730	2	Trần Thị Kim Chi	Công ty TNHH MTV Sách Kinh tế	71,0
731	1	Lê Thị Tình	Tổ Chuyên trách	69,0
732	2	Phan Thị Thu Hằng	Tổ Chuyên trách	70,0
733	3	Nguyễn Thành Vinh	Tổ Chuyên trách	73,5

STT	Stt đơn vị	Họ và tên	Đơn vị	Điểm đánh giá kết quả thực hiện công việc
734	4	Võ Thị Mai Xuân	Tổ Chuyên trách	72,0
735	5	Dương Minh Mẫn	Tổ Chuyên trách	70,0
736	6	Lưu Mỹ Ngọc	Tổ Chuyên trách	68,0
737	7	Phan Ngọc Anh	Tổ Chuyên trách	70,0
738	8	Quan Hán Xương	Tổ Chuyên trách	72,5
739	9	Trần Nhật Hoàng	Tổ Chuyên trách	67,5

Danh sách có 739 (bảy trăm ba mươi chín) công chức, viên chức

